



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

VIETNAM SANITARY AND PHYTOSANITARY NOTIFICATION AUTHORITY AND ENQUIRY POINT



BẢN TIN SPS VIỆT NAM

SỐ 16, THÁNG 12, 2021

CƠ QUAN XUẤT BẢN: VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

- Nhận diện nhanh một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại
- Xinh-ga-po quy định thú y liên quan đến việc Nhập khẩu trứng



Cơ quan chủ quản

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. Lê Thanh Hòa

Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam

Ban biên tập

TS. Ngô Xuân Nam - Trưởng Ban

(Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam)

ThS. Nguyễn Quốc Chính

KS. Nguyễn Tử Cương

ThS. Trần Thùy Dung

TS. Nguyễn Thu Hồng

ThS. Trần Diễm Hồng

KS. Lê Anh Ngọc

ThS. Trần Thị Tú Oanh

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu

ThS. Vũ Thị Hải Yến

Thư ký Ban biên tập

TS. Đào Văn Cường

Văn phòng SPS Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024 37344764, Fax: 024 37349019

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn/>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 22/GP-XBBT ngày 23/3/2021 của Cục Báo chí,

Bộ Thông tin và Truyền Thông

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm

Thông tin - Hoạt động

- Nhận diện nhanh một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại **3**
- Hội nghị phổ biến các quy định và cam kết về SPS trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh châu Âu (EVFTA) **9**
- Hội nghị “Phổ biến cam kết về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và cập nhật yêu cầu về SPS tại thị trường Trung Quốc” **11**

Ý kiến - Trao đổi

- Gióc-gi-a quy định các chất phụ gia sử dụng trong thức ăn chăn nuôi **13**
- Xinh-ga-po quy định thú y liên quan đến việc nhập khẩu trứng **18**
- Úc thông báo về đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc - Niu di-lân sửa đổi **20**

Văn bản mới

- Danh sách các thông báo về dự thảo và quy định có hiệu lực về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của các nước thành viên thuộc Tổ chức thương mại thế giới (WTO) trong tháng 12 năm 2021 **21**

NHẬN DIỆN NHANH MỘT SỐ LOÀI SINH VẬT NGOẠI LAI XÂM HẠI

TS. Ngô Xuân Nam
(Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam) và Cộng sự

Sinh vật ngoại lai xâm hại (NLXH) trước hết là những loài không có nguồn gốc bản địa, chúng được du nhập từ một nơi khác đến một môi trường sống hay hệ sinh thái mới. Khi được đưa đến một môi trường mới, một loài ngoại lai có thể không thích nghi được với điều kiện sống và do đó không tồn tại được. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp khác, do thiếu vắng các đối thủ cạnh tranh và thiên địch như ở quê nhà cùng với điều kiện sống thuận lợi, các loài này có điều kiện sinh sôi, nảy nở rất nhanh và đến một lúc nào đó phá vỡ cân bằng sinh thái bản địa và vượt khỏi tầm kiểm soát của con người. Lúc này nó trở thành loài NLXH.

Trong thời gian gần đây, các loài NLXH xuất hiện ngày càng nhiều và đã gây ảnh hưởng trực tiếp tới đa dạng sinh học, các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành nông – lâm – thủy sản,... IUCN đã nghiên cứu và đưa ra danh mục các loài ngoại lai xâm hại toàn cầu (Global Invasive Species Database) trong đó có 100 loài có nguy cơ xâm hại cao gồm: 03 loài vi sinh vật; 05 loài nấm; 04 loài thực vật thủy sinh; 32 loài thực vật trên cạn; 09 loài động vật thủy sinh không xương sống; 17 loài động vật trên cạn không xương sống; 03 loài lưỡng cư; 07 loài cá; 03 loài chim; 02 loài bò sát; 14 loài thú.

Việt Nam được xem là một trong những nước thuộc Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học và được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới nhưng kém bền vững do sự thay đổi của các yếu tố môi trường, trong đó có tác động xâm hại của các loài NLXH. Theo Cục Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Tổng cục Môi trường) cho biết, số lượng thực vật ngoại lai xâm hại ở nước ta hiện nay có khoảng 94 loài, trong đó, có 42 loài xâm hại thuộc họ thực vật; 48 loài động vật thủy sinh ngoại lai. Trong số đó, có một số loài đã gây ảnh hưởng nặng nề tới môi trường và kinh tế của người nông dân trên khắp cả nước. Có thể kể đến các loài sinh vật NLXH đã thành đại dịch, như: Ốc bươu vàng (*Pomacea canaliculata*), Ốc sên châu Phi (*Achatina fulica*); Cây trinh nữ thân gỗ (cây mai dương) (*Mimosa pigra*);

Bèo tây (bèo lục bình) (*Eichhornia crassipes*),...

Hiện nay, Thông tư số 35/2018/BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài NLXH là văn bản hướng dẫn mới nhất liên quan đến loài NLXH. Theo đó, các tiêu chí xác định loài NLXH và có nguy cơ xâm hại được quy định rõ. Đồng thời, Thông tư đã ban hành danh mục loài NLXH với 19 loài và Danh mục loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại với 61 loài thuộc các nhóm vi sinh vật, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư – bò sát, chim – thú, thực vật (Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2018/BTNMT).

Cho đến nay, mới chỉ một số địa phương như Hà Nội, Sơn La, Tuyên Quang, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Bình, Quảng Ngãi,... đã có kết quả đánh giá về các loài NLXH trên địa bàn, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn nhiều địa phương chưa xây dựng nhiệm vụ cũng như chưa có nghiên cứu nào tiến hành điều tra, đánh giá tổng thể về thành phần loài, hiện trạng phân bố, mức độ xâm hại của các loài NLXH trên địa bàn của các địa phương này, từ đó làm cơ sở để địa phương có giải pháp ứng phó, kiểm soát và quản lý các loài NLXH này. Mặt khác, nhận thức về sinh vật ngoại lai của người dân chưa cao, đặc biệt công tác quản lý còn nhiều vướng mắc, khó khăn. Do đó cần khẩn trương vào cuộc, không bị động trong các trường hợp đột xuất, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân để kiểm soát tình trạng các loài ngoại lai mới xâm hại, góp phần tích cực trong công việc quản lý canh tác nông nghiệp bền vững.

Với những lý do trên, nhằm góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng, thành phần loài, khu vực phân bố các loài NLXH tại các địa phương, nâng cao nhận thức cộng đồng để chủ động trong việc ngăn ngừa và kiểm soát các loại sinh vật ngoại lai trên địa bàn, chúng tôi tổng hợp dữ liệu từ các đề tài, dự án để đưa ra một số thông tin chính nhận diện của một số loài NLXH và hình ảnh minh họa kèm theo:

a) Ốc bươu vàng (*Pomacea canaliculata*)

Ổ trứng ốc bươu vàng mới đẻ có màu đỏ hoặc hồng đậm, khi sắp nở chuyển sang màu hồng

nhạt. Vỏ ốc trưởng thành có màu vàng nâu, nâu đậm. Ốc non có vỏ rất mỏng, hình cầu, màu vàng hoặc nâu đen. Có 5 – 6 vòng bắt đầu từ đỉnh vỏ và cuối cùng là lỗ miệng, nơi phình to nhất.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

b) Ốc sên châu Phi (*Achatina fulica*)

Ốc sên châu Phi có vỏ hình nón hẹp, chiều cao gấp đôi chiều rộng, vỏ ốc trưởng thành có 7 đến 9 vòng xoắn và không có lỗ rốn. Con trưởng thành

có chiều cao vỏ từ 5 đến 10 cm, có thể lên đến 20 cm. Vỏ thường có màu nâu đỏ với sọc vàng, tuy màu sắc có thể thay đổi tùy vào điều kiện môi trường và thức ăn. Vỏ khá cứng với hàm lượng kim loại nặng khá cao so với các loài ốc khác.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

c) Bọ cánh cứng hại lá dừa (*Brontispa longissima*)

Bọ cánh cứng hại lá dừa có đầu màu nâu, ngực và phần gốc cánh (chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ - $\frac{1}{5}$, chiều dài cánh) có màu vàng cam, cơ thể thon dài,

đẹp, chiều dài cơ thể khoảng 8,5 – 9,5 mm, rộng khoảng 2,0 – 2,3 mm, râu dài 2,8 mm, phần giữa đầu có 2 cạnh song song với nhau, chiều ngang của phần này hẹp so với chiều dài.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

d) Cá tỳ bà lớn (Cá dọn bể lớn) (Pterygoplichthys pardalis)

Thân sau cá dẹp bên, đầu dẹp bằng. Vây lưng cao, cứng và thẳng đứng. Vây ngực rộng và xoè

ngang. Vây đuôi nhỏ, dày và cuống đuôi hình trụ, chắc khỏe. Tùy theo nơi sống mà thân cá màu đen thẫm, có khi nâu đen hoặc nâu nhạt. Cá có các vân hoa trắng xen lẫn trên thân. Thân cá sần, thô ráp.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

e) Bèo tây (Eichhornia crassipes)

Cây cao khoảng 30cm. Rễ hình chùm. Lá mọc thẳng từ rễ thành hoa thị, hình tròn hoàn toàn nhẵn, đầu hơi nhọn, mép uốn lượn, gân hình cung

rất sát nhau, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt, cuống dài gấp hai ba lần phiến lá, phồng lên thành phao xốp nổi, màu xanh lục rất nhạt hoặc trắng. Hoa không đều màu tím hoặc trắng nhạt.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

g) Cỏ lào (Chromolaena odorata)

Cỏ lào là cây thân thảo lâu năm, tạo thành các bụi rậm cao tới 1,5 – 2m, có thể cao tới 6m khi bám vào cây khác. Thân cỏ lào có lông tơ, các cành già có màu nâu và hóa gỗ ở gốc cành, đầu cành, các chồi có màu xanh và mọc nước. Bộ rễ dạng

chùm. Lá mọc đối, mỏng mềm, có lông nhung, hình tam giác đến hình trứng, đầu lá nhọn, mang 3 gân chính nổi bật, các răng cưa có mép lá thô, mỗi mép lá có khoảng 1 – 5 răng cưa, lá non có thể trơn không mang răng cưa. Hoa mọc thành cụm, màu trắng hay xanh nhạt.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

h) Cúc liên chi (*Parthenium hysterophorus*)

Cúc liên chi là loài cỏ hàng năm, thân cao 0,5-0,9 m, mọc đứng, có rãnh, phân cành ở giữa thân, ở phần non phủ lông tơ mềm. Lá xẻ 2 lần lông chim, chóp hình mũi mác. Viền lá nguyên. Cả 2 mặt lá phủ lông tơ và tuyến, gần như không cuống. Cụm

hoa đầu, hợp thành dạng ngù, ở tận cùng hoặc nách lá, mỗi cụm hoa có cuống riêng, phủ lông, đường kính cụm hoa 4-5 mm. Đế hoa hơi nhô lên. Mỗi hoa trong cụm hoa có 1 vảy ở gốc. Ở viền cụm hoa là 5 hoa cái, có tràng dạng lưới nhỏ, phiến lưới dài 0,5-0,8 mm, màu trắng, hữu thụ.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

i) Trinh nữ móc (*Mimosa diplotricha*)

Cây bụi, thân 4 cạnh, có rất nhiều gai mọc ngược dễ móc vào quần áo. Lá kép lông chim hai lần, mang 7-8 lá chét, lá chét xếp lại khi bị đụng

đến. Hoa đầu ở nách lá và thành chùm ở ngọn nhánh, màu tím hồng. Hoa tứ phân, nhỏ. Chùm quả có đốt (4-8), quả không cộng, rộng 2 – 5 mm.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

j) Trinh nữ thân gỗ (*Mimosa pigra*)

Cây trinh nữ thân gỗ là loài cây thân gỗ lâu năm, cao tới 5 – 6m, có nhiều gai, nhiều cành, rễ ăn sâu trong đất, rộng và xa tới 3,5 m tính từ gốc. Thân có màu xanh ở gốc nhưng khi già hóa gỗ, ban đầu có lớp lông mịn bao phủ làm cho thân

cây ráp, sau đó mọc nhiều gai con dài 5 – 10 cm. Lá có hai lần lá kép lông chim, khi chạm vào thì lá khép lại. Lá dài 20 – 25 cm, màu xanh sáng, mỗi đốt lá có 10 – 15 cặp lá kép mọc đối xứng dài 5 cm. Hoa trinh nữ màu hồng, nhỏ, mọc đều, nhiều hoa đơn hợp thành hoa đầu tự đường kính 1 – 2 cm.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

k) Cây ngũ sắc (*Lantana camara*)

Cây nhỏ, cao tới 1,5m-2m hay hơn. Thân có gai. Cành dài, hình vuông, có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía răng, mặt dưới có lông. Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở nách

các lá ở ngọn. Hoa nhỏ mọc thành cụm, thường có màu da cam, có thể có màu trắng tới đỏ trong điều kiện chiếu sáng khác nhau, ở giữa có màu vàng và cây ra hoa gần như quanh năm.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

l) Cá chim trắng toàn thân (*Piaractus brachipomus*)

Thân cá cao, đầu cá nhỏ, vây nhỏ tương tự như cá chim sống ở biển. Bụng màu đỏ nhạt. Miệng cá hướng trên. Cá có 2 hàm răng. Các răng phân bố thưa, sắc và nhọn. Các tia vây lưng, vây ngực, vây

đuôi có màu vàng nhạt. Tất cả các vây đều không có gai cứng, chỉ có tia vây mềm. Vây lưng từ 18-19 tia. Vây ngực có khoảng 14 tia. Vây bụng có 8 tia. Vây hậu môn có 26 tia.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

m) Cá rô phi đen (*Oreochromis mossambicus*)

Cá rô phi đen toàn thân phủ vẩy. Vẩy ở phần lưng sáng bóng, có màu xám tro hoặc xanh đến hơi nhạt. Thân cá có từ 9-12 sọc đậm song song nhau từ lưng xuống bụng. Phần bụng có màu

trắng xám hoặc xám ngà. Miệng khá rộng, hướng lên trên. Trong miệng có 4-8 hàng răng. Răng hàm ngắn và nhiều. Vây lưng có 15-18 tia vây cứng và 10-13 tia vây mềm. Vây hậu môn lưng có 3 tia vây cứng và 7-12 tia vây mềm.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

n) Cây cúc lợn (*Ageratum conyzoides*)

Thân cỏ mọc hàng năm, thân cao 0,2-1 m. Lá mọc đối, phiến dài từ 5,4-2,8 có thể nhỏ hơn, lá thuôn dần về đỉnh, hình trứng, gốc lá nhọn hay bất đối. Mép có răng cưa hơi tù. Gân hình mạng, có gân chính nổi rõ, thường có 2 gân thứ cấp mờ

hơn. Lá có lông tơ bao phủ mỏng, tập trung ở phần gân. 2 mặt lá có tuyến. Tập hợp các cụm hoa thành ngù từ 1 -12 cụm, cuống hoa dài 1,1-0,5 cm, có lông mỏng bao phủ. Hoa màu tím hay trắng, lưỡng tính, nhiều, hoa dài khoảng 0,4cm (không tính vòi nhụy).

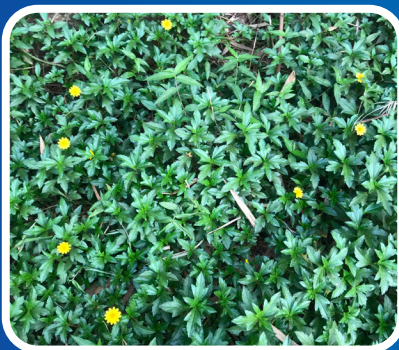


Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

o) Cây cúc bò (cúc xuyên chi) (*Sphagneticola trilobata*)

Cây thân thảo, bò hoặc leo, loài phát triển thường tạo ra một lớp phủ trên mặt đất cao từ 15-

30cm, nhưng đôi khi cũng đạt được đến 70 cm, bò dài khoảng 2 m. Thân cây có hình tròn, màu xanh lục hoặc màu xanh đỏ, có lông thô. Thường xuyên phát triển những rễ phụ ở những nốt của cây.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

p) Cây hoa Tulip châu Phi (*Uất kim hương châu Phi*) (*Spathodea campanulata*)

Dạng cây gỗ nhỏ, có thể đạt tới chiều cao 25m, lá hình elip hoặc hình trứng, cuống lá dài 6cm, chùy dài 8 -10 cm. Hoa của cây hoa Tulip châu Phi mọc thành từng cụm, một số lượng lớn

các bông hoa lớn hướng lên trên được gắn vào các cụm hoa rải rác dày đặc hình thành ở đầu cành. Tràng hoa có hình chuông, dài 7-8cm, màu đỏ hoặc đỏ cam, cánh màu cam và miệng cong. Quả hình kim dài hình elip, dài 15-20cm, rộng 3,5-5cm và cánh của hạt có màng.



Nguồn ảnh: TS. Ngô Xuân Nam

HỘI NGHỊ PHỔ BIẾN CÁC QUY ĐỊNH VÀ CAM KẾT VỀ SPS TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)

TS. Đào Văn Cường
Văn phòng SPS Việt Nam



(TS. Ngô Xuân Nam, Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam thông qua chương trình của Hội nghị.

Ảnh: Đào Văn Cường)

Ngày 01/12/2021, Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Báo Nông nghiệp Việt Nam tổ chức hội nghị phổ biến các quy định và cam kết về SPS trong hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

Các địa phương tham gia buổi làm việc ngày 1/12 có 5 tỉnh Bắc Trung Bộ là: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và 6 tỉnh ở Đồng bằng Sông Cửu Long gồm: An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bằng 2 hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến trên nền tảng zoom, các chuyên gia của Văn phòng SPS Việt Nam, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Viện Nghiên cứu và phát triển vùng (Bộ

Khoa học và Công nghệ) đã trình bày các quy định SPS và một số công nghệ sơ chế, bảo quản trái cây xuất khẩu phù hợp với yêu cầu của thị trường EU.

Theo TS. Lê Thanh Hòa - Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam cho biết: EU là thị trường lớn nhưng những quy định của thị trường này chủ yếu tập trung về an toàn thực phẩm, ít hoặc không liên quan gì đến việc phải đánh giá rủi ro, mở cửa thị trường như Nhật Bản, Mỹ, Úc... Tuy nhiên, yêu cầu của EU là phải đáp ứng được các quy định về mức ô nhiễm vi sinh vật, mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.... Để đáp ứng các quy định của EU đòi hỏi doanh nghiệp phải vượt qua nhiều rào cản về kỹ thuật, đặc biệt, gần đây EU tăng mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa với một số nông sản. Vừa qua, EU cũng có một số cảnh báo liên quan đến

vi phạm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật với một số mặt hàng rau quả của Việt Nam. Văn phòng SPS Việt Nam nhận thấy, mặc dù có vi phạm về mức dư lượng nhưng lượng hàng hóa xuất khẩu vào EU thời gian qua đã tăng lên gấp 4-5 lần. Việc vi phạm khó tránh khỏi, nhưng để làm tốt hơn các đơn vị chuyên môn, địa phương cần có hướng dẫn cụ thể hơn để nông dân, doanh nghiệp sản xuất đáp ứng tốt hơn các quy định của thị trường EU.

Cũng theo TS. Lê Thanh Hòa, tất cả các cam kết về cắt giảm thuế, hạn ngạch thuế quan là cơ hội cho các địa phương, doanh nghiệp tận dụng được lợi thế xuất khẩu. Do đó, các địa phương và doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị, nắm bắt tốt các thông tin liên quan đến an toàn thực phẩm, về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng như ô nhiễm vi sinh vật. Mặt khác, việc doanh nghiệp đạt các chứng nhận như GlobalGAP đối với rau quả, hay chứng nhận FSC đối với ngành gỗ... sẽ là chìa khóa hết sức quan trọng để đi được vào thị trường này. Ngoài ra, EU là thị trường khó tính. Việc sản phẩm gắn với yếu tố môi trường, phát triển bền vững, không sử dụng lao động trẻ em... hay có các chứng nhận nêu trên là điều kiện tiên quyết. Thị trường EU sẵn sàng mua sản phẩm giá cao hơn 25% nếu doanh nghiệp có các chứng nhận này.

Tại hội nghị, TS. Ngô Xuân Nam, Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam trình bày tổng quan về Hiệp định SPS/WTO, một số cam kết SPS trong EVFTA và những vấn đề cần lưu ý. Theo ông Ngô Xuân Nam, hiện nay nông sản Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức khi tiêu thụ tại châu Âu, ví dụ như sản xuất nhỏ lẻ, phân tán và chịu nhiều nguy cơ từ biến đổi khí hậu, môi trường và dịch bệnh. Ngoài ra, nông sản Việt Nam còn phải cạnh tranh với nhiều quốc gia khác chưa kể thị trường nhập khẩu liên tục gia tăng bảo hộ cho sản xuất trong nước thông qua hệ thống hàng rào kỹ thuật.

Để giải quyết được những vướng mắc này, Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam cho rằng chúng ta cần phải thay đổi nhận thức về an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng hàng nông sản. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ chuyên môn cho các đối tượng có liên quan. "Các nhà sản xuất và doanh nghiệp cần nắm chắc các quy định, hiểu rõ về tổ chức bộ máy liên quan đến SPS và đảm bảo an toàn, chất lượng sản phẩm đúng với các quy trình từ canh tác cho đến chế biến, đóng gói và vận chuyển", ông Ngô Xuân Nam lưu ý.

ThS. Trần Thùy Dung - Văn phòng SPS Việt Nam cho biết: theo EVFTA, Chương 2, Phụ lục 2-A, EU cam kết dành hạn ngạch thuế quan (HNTQ) cho Việt Nam đối với gạo với lượng hạn ngạch là 80.000 tấn/năm đối với gạo xay xát và gạo thơm với mức thuế 0%. Riêng mặt hàng tấm sẽ không còn hạn ngạch nữa và sẽ xóa bỏ thuế trong 5 năm.

Những lượng hạn ngạch thuế quan dành cho gạo có xuất xứ Việt Nam sẽ được mở hàng năm. Các lô hàng gạo thơm khi xuất khẩu vào thị trường EU, để được hưởng thuế suất 0% theo hạn ngạch, phải có giấy chứng nhận đúng chủng loại (authenticity certificate) được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các chủng loại gạo được nêu ở trên. Doanh nghiệp cần cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ khi làm thủ tục hải quan.

Đối với hạn ngạch cho nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU như sau: Trứng gia cầm có hạn ngạch từ 1/8-31/12/2020 là 208,334 tấn và hạn ngạch mỗi năm 500 tấn; tỏi có hạn ngạch từ 1/8-31/12/2020 là 167,668 tấn và hạn ngạch mỗi năm là 400 tấn; ngô có hạn ngạch từ 1/8-31/12/2020 là 2.083,334 tấn và hạn ngạch mỗi năm là 5.000 tấn; bột sắn có hạn ngạch từ 1/8-31/12/2020 là 12.500 tấn và hạn ngạch mỗi năm là 30.000 tấn; cá ngừ có hạn ngạch từ 1/8-31/12/2020 là 4.791,668 tấn và hạn ngạch mỗi năm là 11.500 tấn;...

Cung cấp thông tin kịp thời đến các cơ quan quản lý và doanh nghiệp Việt Nam về cam kết SPS trong Hiệp định EVFTA yêu cầu của thị trường EU và một số thị trường nhập khẩu nông sản và thủy sản từ Việt Nam trong tình hình mới, theo bà Trần Thùy Dung, trước năm 1993, EU cho phép hơn 1.100 loại hoạt chất bảo vệ thực vật được phép hoạt động tại EU, sau đó EU liên tục thay đổi, rà soát lại. Tới thời điểm tháng 1/2021, chỉ có 520 loại đã được phê duyệt và cấp phép. Đối với các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục, chưa từng xuất hiện tại EU hoặc chưa đánh giá xong rủi ro, EU quy định mức cho phép mức dư lượng tối đa trên hàng nhập khẩu. "Trong năm 2020, Văn phòng SPS Việt Nam nhận được hơn 100 thông báo về dự thảo thay đổi các mức dư lượng của EU. Việc thay đổi này, doanh nghiệp cần lưu ý để điều chỉnh quá trình cách ly sau khi phun thuốc nhằm đảm bảo mức dư lượng phù hợp với tiêu chuẩn mà phía EU đưa ra", bà Trần Thùy Dung khuyến nghị.

Ông Nguyễn Mạnh Hiểu - Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch cho biết: EU đang nhập khẩu 35 tỷ Eur/năm rau quả toàn cầu. Việt Nam đứng thứ 27 trong số các nước xuất khẩu rau quả vào EU với thị phần khiêm tốn 1%. Riêng sản phẩm chanh leo, EU chiếm gần 50% giá trị xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam. Muốn thâm nhập được vào thị trường EU thì phải có sản phẩm tốt, công nghệ bảo quản, vận chuyển tốt; kiểm soát mã vùng trồng tốt. EU quan tâm tới sản xuất theo GlobalGAP và việc vận hành sản xuất GlobalGAP rất khó với bà con nông dân. Không chỉ trong sản xuất, quy trình thu hái, sơ chế, đóng gói, bảo quản, xử lý kiểm dịch cho đến xuất khẩu phải được kiểm soát chặt chẽ. Xưởng sơ chế đảm bảo được tiêu chuẩn EU. “EU kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật chặt chẽ nên sản lượng để xuất khẩu chiếm tỷ trọng thấp. Nhưng đây là thị trường lớn, đầy tiềm năng cho rau quả Việt Nam”, ông Nguyễn Mạnh Hiểu thông tin thêm.

Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, TS. Nguyễn Đắc Bình Minh - Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Phát triển vùng lưu ý: “Nhà sản xuất cần tìm hiểu rõ yêu cầu truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm; quy trình liên quan để phát triển thị trường. Châu Âu yêu cầu truy xuất sản phẩm hàng hóa. Sản xuất hàng hóa phải có tiêu chuẩn, quy chuẩn, số lượng đủ lớn mới thành hàng hóa”.



(TS. Nguyễn Đắc Bình Minh – Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Phát triển vùng, Bộ KH-CN trình bày tại điểm cầu Báo Nông nghiệp Việt Nam. Ảnh: Đào Văn Cường)

HỘI NGHỊ “PHỔ BIẾN CAM KẾT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VÀ CẬP NHẬT YÊU CẦU VỀ SPS TẠI THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC”

TS. Đào Văn Cường
Văn phòng SPS Việt Nam



(Điểm cầu tại trụ sở Báo Nông nghiệp Việt Nam. Ảnh: Đào Văn Cường)

Ngày 03/12/2021, Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục phối hợp với Báo Nông nghiệp Việt Nam tổ chức chuỗi hội nghị trực tuyến để “Phổ biến cam kết

về An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động, thực vật (SPS) trong các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới và cập nhật yêu cầu về SPS tại thị trường Trung Quốc”.

Các địa phương tham gia chuỗi Hội nghị gồm nhiều tỉnh thành trên cả nước: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Phòng, Bắc Ninh, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Hậu Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đắk Lắk, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước.

Tại Hội nghị, TS. Lê Thanh Hòa - Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam chủ trì hội nghị đã phát biểu khai mạc, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện các quy định về SPS và thông tin về những tiềm năng, thách thức và cơ hội của thị trường Trung Quốc. Trong 11 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu

nông, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt gần 8,4 tỷ USD, chiếm 19,2% thị phần, với kim ngạch xuất khẩu nhóm rau quả chiếm tới 23,3% tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản cả nước. Đây là thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam. Với chính sách tiếp tục mở rộng, đa dạng hóa các kênh nhập khẩu hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hơn 1,4 tỷ dân, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu còn rất rộng lớn đối với các mặt hàng nông, lâm, thủy sản từ Việt Nam.

Tuy nhiên, đây không còn là thị trường dễ tính vì từ 2-3 năm trở lại đây, Trung Quốc ngày càng quy định chặt chẽ và có yêu cầu cao hơn với các mặt hàng nhập khẩu từ các nước, trong đó có Việt Nam. Các quy định không chỉ là vấn đề kỹ thuật về bao gói, bao bì, nhãn mác sản phẩm, ... liên quan đến nội dung TBT nữa mà còn là những kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, vi sinh vật gây hại trên sản phẩm động, thực vật, thủy sản. “Song song với việc thuế quan ngày càng được cắt giảm thì rào cản kỹ thuật, đặc biệt là rào cản về vấn đề An toàn thực phẩm, cũng như kiểm dịch động, thực vật đang trở thành một trong những rào cản lớn nhất trong việc xuất khẩu nông sản, thực phẩm của Việt Nam ra thị trường thế giới nói chung và Trung Quốc nói riêng”, TS. Lê Thanh Hòa lưu ý.

ThS. Vũ Thị Hải Yến - Văn phòng SPS Việt Nam trình bày “Quy định về an toàn thực phẩm và đăng

sẽ phải in mã số doanh nghiệp cùng các thông tin liên quan lên bao bì đóng gói; Mã này không được cắt dán, mà phải in trực tiếp, cả trong lẫn ngoài bao bì, tới phần đóng gói nhỏ nhất không thể chia được; Mã số doanh nghiệp xuất khẩu: doanh nghiệp có thể sử dụng mã số đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp hoặc do Tổng cục Hải quan Trung Quốc cấp. “Trong quá trình giám sát thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu, cơ quan Hải quan nếu phát hiện thực phẩm đóng gói sẵn nhập khẩu không dán nhãn tiếng Trung hoặc nhãn tiếng Trung không tuân theo quy định, pháp luật và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc sẽ buộc tiêu hủy hoặc trả lại”, bà Vũ Thị Hải Yến lưu ý.

Ông Nguyễn Văn Minh, Giám đốc Công ty Cổ phần OTAS GLOBAL cho biết: Quy trình quản lý mã số vùng trồng OTAS gồm một số bước chính như: Thiết lập vùng trồng; Khảo sát sơ bộ; Khảo sát chính thức; Thẩm định hồ sơ; Đồng bộ dữ liệu và báo cáo; Tập huấn nâng cao nhận thức cán bộ, nông dân; Giám sát; Lấy mẫu, giám định sinh vật gây hại; Kiểm tra xung quanh; Kiểm tra môi trường; Kiểm tra MRL; Tra cứu hoạt chất không được phép đối với từng mặt hàng cụ thể, ...

Hệ thống/tiêu chuẩn OTAS là xây dựng một nền tảng gắn kết sự hợp tác hiệu quả giữa các thực thể tham gia chuỗi liên kết lấy người dân làm trung

tâm; Xây dựng một công cụ tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị mang lại giá trị đích thực hàng hóa, sản phẩm và dịch vụ cho người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Đặc biệt cùng với bà con nông dân nâng cao thương hiệu và uy tín của nông sản và sản phẩm do bà con sản xuất, phục vụ khách hàng quốc tế, xây dựng chữ tín với người tiêu dùng trong



(Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận phát biểu thảo luận tại Hội nghị.
Ảnh: Đào Văn Cường)

ký doanh nghiệp xuất khẩu vào Trung Quốc” đã chia sẻ một số thông tin quan trọng về ghi nhãn sản phẩm: Theo quy định mới, doanh nghiệp xuất khẩu

nước và quốc tế đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ đất nước hình chữ S, ông Nguyễn Văn Minh mong muốn.

GIÓOC-GI-A QUY ĐỊNH CÁC CHẤT PHỤ GIA SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

ThS. Trần Thùy Dung
Văn phòng SPS Việt Nam

Ngày 17/12/2021, Chính phủ Gióoc-gi-a đưa ra thông báo số G/SPS/N/GEO/25 phê duyệt Quy định liên quan đến phụ gia thức ăn chăn nuôi trong thực phẩm dinh dưỡng động vật, ghi nhận các quy định liên quan đến việc sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi, ghi nhãn và kiểm soát khi đưa các phụ gia này ra thị trường.



(Ảnh: nguồn internet)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Để đảm bảo bảo vệ sức khỏe con người, động vật và môi trường; đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng và sử dụng, việc thiết lập các quy định sử dụng và đưa ra thị trường phụ gia và hỗn hợp thức ăn chăn nuôi, cũng như ghi nhãn và giám sát.

2. Quy định này không áp dụng cho:

A) Phụ gia công nghệ;

B) Thuốc thú y được định nghĩa theo Nghị quyết N112 của Chính phủ Gióoc-gi-a ngày 19 tháng 2 năm 2019, ngoại trừ coccidiostat và histomonostat được sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi.

3. Cơ quan Lương thực Quốc gia - pháp nhân theo luật công thuộc Bộ Bảo vệ Môi trường và Nông nghiệp Gióoc-gi-a và Sở Thuế vụ theo luật công thuộc Bộ Tài chính Gióoc-gi-a sẽ kiểm soát việc thực hiện Quy định này.

Điều 2. Định nghĩa

1. Các định nghĩa sau sẽ được áp dụng trong Quy định:

a) Thức ăn chăn nuôi - bất kỳ chất, sản phẩm (kể cả chất phụ gia hoặc đã qua chế biến hoặc chế biến một phần hoặc chưa qua chế biến) dùng cho động vật tiêu thụ qua miệng;

b) Lần đầu đưa ra thị trường - lần đầu đưa phụ gia thức ăn chăn nuôi ra thị trường sau khi sản xuất, nhập khẩu phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc lần đầu đưa thức ăn chăn nuôi ra thị trường mà trong đó phụ gia thức ăn chăn nuôi chưa từng được đưa ra thị trường;

c) Hoạt động kinh doanh liên quan đến thức ăn chăn nuôi - bất kỳ hoạt động nào, dù có hoặc không đem lại lợi nhuận, công hoặc tư liên quan đến bất kỳ hoạt động trong sản xuất, chế biến, lưu trữ, vận chuyển hoặc phân phối thức ăn chăn nuôi, bao gồm bất kỳ nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi, nhà chế biến hoặc thủ kho cung cấp thức ăn cho động vật;

d) Người kinh doanh thức ăn chăn nuôi - thể nhân hoặc pháp nhân chịu trách nhiệm đảm bảo tuân thủ các hoạt động, với các yêu cầu đặt ra trong Quy định này;

e) Đưa ra thị trường - đưa thức ăn chăn nuôi ra thị trường, bao gồm chào bán hoặc chuyển nhượng dưới hình thức khác, giao hàng tận nơi hoặc miễn phí, phân phối và các hình thức khác;

f) Khả năng truy xuất nguồn gốc - khả năng thiết lập dữ liệu và thông tin của bất kỳ chất nào trong thức ăn chăn nuôi dự định hoặc có khả năng sử dụng, ở các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối;

g) Phụ gia thức ăn chăn nuôi - chất, vi sinh vật hoặc chế phẩm được bổ sung vào thức ăn để thực hiện các hoạt động khác nhau, cụ thể là một hoặc nhiều chức năng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

h) Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi - là sản phẩm đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của động vật, có nguồn gốc thực vật hoặc động vật, tươi hoặc có



(Ảnh: nguồn internet)

chất bảo quản, và các sản phẩm có nguồn gốc từ quá trình chế biến, các chất hữu cơ hoặc vô cơ, có hoặc không chứa phụ gia thức ăn chăn nuôi của động vật, sử dụng trực tiếp hoặc phải chế biến, hoặc trong các thức ăn hỗn hợp, hoặc như chất dẫn của hỗn hợp trộn sẵn;

i) Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp - hỗn hợp của ít nhất hai nguyên liệu (không quan tâm hàm lượng phụ gia thức ăn chăn nuôi trong đó), được sử dụng trong thức ăn chăn nuôi động vật trực tiếp dưới dạng hoàn chỉnh hoặc thức ăn bổ sung;

j) Thức ăn chăn nuôi bổ sung - thức ăn hỗn hợp có hàm lượng chất dinh dưỡng cao có các chất nhất định, được sử dụng kết hợp với các thực phẩm khác để đảm bảo đủ một khẩu phần ăn hàng ngày;

k) Hỗn hợp trộn - hỗn hợp phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc hỗn hợp của một hoặc nhiều phụ gia thức ăn chăn nuôi trộn với nước được sử dụng làm chất dẫn không nhằm mục đích sử dụng trực tiếp cho động vật;

l) Khẩu phần hàng ngày - tổng lượng thức ăn trung bình có độ ẩm 12% được khuyến cáo sử dụng hàng ngày đối với loài, độ tuổi và năng suất nhất định để đáp ứng nhu cầu của động vật;

m) Thức ăn bổ sung hoàn chỉnh - hỗn hợp các loại thức ăn mà theo thành phần của chúng đủ cho khẩu phần ăn hàng ngày (Quy định 2002/32/EC, Điều 2 (g));

n) Phụ gia công nghệ - bất kỳ chất nào không được sử dụng trực tiếp làm thức ăn chăn nuôi, đặc biệt được sử dụng để đạt được các mục đích công nghệ quy định trong chế biến hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi hoặc các chất, hoặc các dẫn xuất có trong sản phẩm cuối cùng; không ảnh hưởng xấu đến động vật, sức khỏe con người, môi trường và không có tác động có hại đến sản phẩm cuối cùng (thức ăn chăn nuôi);

o) Chất kháng khuẩn - các chất tổng hợp hoặc

tự nhiên được sử dụng để tiêu diệt hoặc ức chế vi sinh vật, bao gồm vi khuẩn, vi rút hoặc nấm, ký sinh trùng, đặc biệt là động vật nguyên sinh;

p) Thuốc kháng sinh - chất chống vi khuẩn được sản xuất có nguồn gốc vi sinh vật tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của các vi sinh vật khác;

q) Coccidiostat và histomonostat - chất tiêu diệt hoặc ức chế động vật nguyên sinh;

r) Giới hạn tối đa - nồng độ tối đa của dư lượng chất được luật pháp Georgia cho phép trong thực phẩm khi sử dụng các chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi;

s) Vi sinh vật - vi sinh vật hình thành khuẩn lạc;

Điều 3. Đưa ra thị trường, chế biến và sử dụng

1. Nghiêm cấm việc đưa ra thị trường, chế biến hoặc sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi, trừ trường hợp:

a) Phụ gia thức ăn chăn nuôi không được Liên minh châu Âu cho phép và không được liệt kê trong Đăng ký theo Điều 7.

b) Các điều kiện sử dụng xác định, bao gồm các điều kiện chung xác định trong Phụ lục N3 trong Quy định này (trừ khi có quy định khác), và có ủy quyền của chất được bảo hộ;

c) Các yêu cầu ghi nhãn theo Quy định phải được đáp ứng.

2. Đối với các mục đích khoa học, Cơ quan có thể cho phép sử dụng các chất dưới dạng phụ gia không được phép, ngoài kháng sinh, với điều kiện là các thí nghiệm được thực hiện dưới sự giám sát thích hợp. Động vật có thể được sử dụng cho sản xuất thực phẩm khi Cơ quan xác định rằng điều này không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe động vật, sức khỏe con người hoặc môi trường.

3. Trừ khi có quy định khác, được phép trộn các phụ gia bán trực tiếp cho người dùng cuối phù hợp với các điều khoản sử dụng được chỉ định trong ủy quyền của từng phụ gia riêng lẻ. Do đó, việc pha trộn các chất phụ gia không cần sự ủy quyền cụ thể.

Điều 4. Các điều kiện liên quan đến ủy quyền

1. Phụ gia thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này và đáp ứng các đặc điểm quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Phụ gia thức ăn chăn nuôi không được:

a) Gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe động vật, con người hoặc môi trường;

b) Gây hại cho động vật sử dụng khi làm giảm

các tính chất đặc thù của sản phẩm hoặc gây hiểu lầm bằng các đặc điểm khác biệt của sản phẩm;

3. Phụ gia thức ăn chăn nuôi phải:

a) Có ảnh hưởng tích cực đến các đặc tính của thức ăn chăn nuôi;

b) Có ảnh hưởng tích cực đến các đặc tính của sản phẩm động vật;

c) Có ảnh hưởng tích cực đến màu sắc của cá và chim cảnh;

d) Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của động vật;

e) Có ảnh hưởng tích cực đến môi trường;

f) Có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của động vật, đặc biệt là đối với hệ tiêu hóa, khả năng tiêu hóa thức ăn của gia súc; hoặc

g) Có tác dụng kìm chế ký sinh trùng coccidiostatic hoặc histomonostatic.

4. Thuốc kháng sinh không phải là coccidiostat và histomonostat có thể không được phép sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi.

Điều 5. Chủng loại phụ gia thức ăn chăn nuôi

1. Phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc một hoặc nhiều loại sau đây, có tính đến các chức năng và thuộc tính của nó:

a) Phụ gia công nghệ: Các chất được bổ sung vào thức ăn chăn nuôi với mục đích công nghệ;

b) Phụ gia cảm quan: Các chất khi bổ sung vào thức ăn sẽ cải thiện hoặc thay đổi đặc điểm cảm quan của thức ăn chăn nuôi hoặc đặc điểm hình ảnh của thức ăn chăn nuôi;

c) Chất bổ sung dinh dưỡng;

d) Phụ gia động vật: Chất phụ gia được sử dụng có tác động tích cực đến sức khỏe động vật hoặc môi trường;

e) Coccidiostat và histomonostat.

2. Theo các danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này, phụ gia thức ăn chăn nuôi sẽ được phân trong một hoặc nhiều nhóm để cập trong Phụ lục N1, phù hợp với (các) chức năng.

Điều 6. Ghi nhãn và đóng gói hỗn hợp trộn và phụ gia thức ăn chăn nuôi

1. Không được đưa phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc hỗn hợp ra thị trường nếu bao bì hoặc thùng chứa không có nhãn (mà vốn là trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà đóng gói, nhà nhập khẩu, người bán, nhà phân phối) và thông tin được trình bày bằng tiếng Gióoc-gi-a ở nơi dễ thấy, dễ đọc;

a) Tên phụ gia thức ăn chăn nuôi được ủy quyền phải đứng trước nhóm chức năng;

b) Tên và địa chỉ của người/ công ty hoặc nơi đăng ký của người sản xuất, chịu trách nhiệm theo Điều này;

c) Khối lượng tịnh (trong trường hợp là phụ gia thức ăn chăn nuôi dạng lỏng và hỗn hợp trộn), khối lượng;

d) Mã số được chỉ định cho doanh nghiệp hoặc tổ chức trung gian phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ Gióoc-gi-a N173 ngày 13 tháng 3 năm 2020 (Quy định về Vệ sinh trong thức ăn chăn nuôi động vật) hoặc số đăng ký;

e) Hướng dẫn sử dụng và bất kỳ khuyến nghị an toàn nào, các yêu cầu cụ thể quy định trong giấy ủy quyền, bao gồm các loài và chủng loại động vật sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc phụ gia trộn;

f) Số nhận dạng;

g) Số lô và ngày sản xuất.

Trong trường hợp với hỗn hợp trộn sẵn, các khoản mục (b), (d), (e) và (g) không áp dụng cho thành phần phụ gia.

2. Đối với hương liệu, danh mục phụ gia thức ăn chăn nuôi có thể thay thế bằng cụm từ “hương liệu hỗn hợp”.

3. Ngoài thông tin quy định trong Đoạn 1 Quy định, bao bì hoặc thùng chứa phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm của Phụ lục N2 phải để các thông tin ở nơi dễ thấy, đánh dấu rõ ràng.

4. Từ “hỗn hợp trộn” sẽ được ghi rõ trên nhãn và chất dẫn “Được phê duyệt theo quy định sử dụng và lưu hành trên thị trường” sẽ được kê khai phù hợp với tiểu đoạn e. Độ ẩm của hỗn hợp trộn phải được kê khai nếu sử dụng chất dẫn. Chỉ có thể áp dụng một thời hạn sử dụng tối thiểu cho mỗi hỗn hợp. Thời hạn sử dụng tối thiểu của kho lưu trữ đó phải được xác định trên cơ sở hạn sử dụng tối thiểu của từng thành phần hỗn hợp trộn. Khi nước được sử dụng làm chất dẫn, độ ẩm của hỗn hợp sẽ cần được kê khai. Sẽ có một thời hạn lưu trữ tối thiểu đối với mỗi hỗn hợp; tuổi thọ lưu trữ tối thiểu sẽ được xác định trên cơ sở tuổi thọ lưu trữ của mỗi thành phần của nó.

5. Phụ gia và hỗn hợp trộn thức ăn chăn nuôi chỉ được dùng bao bì kín, thùng kín/ container/ thùng chứa, cần được đóng kín và không thể sử dụng lại.

6. Các sửa đổi có thể được đưa ra trong Phụ lục N2 để phù hợp với tiến bộ công nghệ và phát triển

khoa học.

7. Nghĩa vụ ghi nhãn bằng tiếng Gióoc-gi-a không áp dụng cho nhà nhập khẩu. Trong các trường hợp này, nhà điều hành doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp nhãn bằng ngôn ngữ Gióoc-gi-a trước khi đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều 7. Đăng ký

Đăng ký Phụ gia Thức ăn Chăn nuôi tại: https://ec.europa.eu/food/safety/animalfeed/feed-additives/eu-register_en

Điều 8. Cơ quan quản lý Sở thuế liên quan đến việc kiểm soát phụ gia thức ăn chăn nuôi

1. Phụ gia liên quan đến kiểm dịch biên giới, cùng với các thủ tục kiểm soát trong thú y, khi nhập khẩu vào Gióoc-gi-a, phải chịu sự kiểm soát theo quy định.

2. Phụ gia thức ăn chăn nuôi không phải là phụ gia có nguồn gốc động vật và được phân loại theo Chương 28 Danh mục hàng hóa của hoạt động kinh tế đối ngoại quốc gia hoặc mã SES ESN 230990, khi nhập khẩu đến Gióoc-gi-a, phải kiểm tra trạng thái ủy quyền trong sổ đăng ký theo Điều 7 Quy định. Tần suất kiểm tra được xác định dựa trên rủi ro của hệ thống quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm

Vi phạm các điều khoản Quy định sẽ dẫn đến trách nhiệm pháp lý của luật pháp Gióoc-gi-a.

Phụ lục N1: Nhóm phụ gia thức ăn chăn nuôi

1. Danh mục phụ gia công nghệ bao gồm các nhóm sau:

a) Chất bảo quản: Chất hoặc vi sinh vật, có tác dụng bảo vệ thức ăn chăn nuôi khỏi hư hỏng do vi sinh vật hoặc các chất chuyển hóa gây ra;

b) Chất chống oxy hóa: Chất bảo vệ thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi khỏi bị hư hỏng do quá trình oxy hóa, kéo dài thời hạn sử dụng;

c) Chất nhũ hóa: Chất hình thành một hỗn hợp đồng nhất mà không trộn lẫn;

d) Chất ổn định: Chất duy trì tình trạng hóa học và vật lý của thức ăn chăn nuôi;

e) Chất làm đặc: Chất làm tăng độ nhớt của thức ăn chăn nuôi;

f) Chất tạo thạch: Chất tạo kết cấu cho thức ăn chăn nuôi do sự hình thành gel (phòng thí nghiệm);

g) Chất kết dính: Chất làm tăng độ kết dính của các hạt thức ăn chăn nuôi;

h) Các chất để kiểm soát hạt nhân phóng xạ ô nhiễm: Chất ức chế sự hấp thụ của các hạt nhân phóng xạ hoặc thúc đẩy sự bài tiết của chúng;

i) Chất chống bám dính: Chất ức chế sự kết dính của các phần tử thức ăn chăn nuôi với nhau;

j) Chất điều chỉnh độ chua: Chất điều chỉnh độ pH (tính axit hoặc độ kiềm) trong thức ăn động vật;

k) Phụ gia ủ chua: Các chất, bao gồm cả các enzym hoặc vi sinh vật, dùng để đưa vào thành thức ăn chăn nuôi để cải thiện việc ủ chua;

l) Nguyên nhân biến tính: Các chất được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, cho phép xác định một loại thực phẩm hoặc nguyên liệu thức ăn cụ thể;

m) Các chất giảm độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi: Chất có thể làm giảm độc tố bằng cách thúc đẩy bài tiết độc tố nấm mốc hoặc bằng cách điều chỉnh hoạt tính của chúng;

n) Chất đảm bảo vệ sinh: các chất hoặc các vi sinh vật có ảnh hưởng tích cực đến tính vệ sinh của thức ăn chăn nuôi (giảm ô nhiễm vi sinh);

o) Các chất phụ gia công nghệ khác: Các chất hoặc các vi sinh vật được thêm vào cho mục đích công nghệ và có ảnh hưởng tích cực đến các đặc tính của thức ăn chăn nuôi.

2. Loại phụ gia cảm quan bao gồm các nhóm:

a) Chất tạo màu:

- Các chất tăng cường hoặc phục hồi màu sắc trong thức ăn chăn nuôi;

- Chất mà nếu có trong thức ăn cho động vật sẽ tăng cường màu sắc của thực phẩm có nguồn gốc động vật;

- Chất có ảnh hưởng tích cực đến màu sắc;

b) Chất điều vị: Chất làm tăng mùi vị và/hoặc mùi thơm của thức ăn chăn nuôi.

3. Nhóm phụ gia dinh dưỡng bao gồm các nhóm:

a) Vitamin và các chất có cấu trúc hóa học được xác định với hoạt tính tương tự;

b) Hợp chất của các nguyên tố vi lượng;

c) Axit amin, muối và chất tương tự;

d) Urê và các dẫn xuất;

4. Nhóm phụ gia kỹ thuật bao gồm các nhóm:

a) Chất tăng cường khả năng tiêu hóa: Chất có tác động lên nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, và việc sử dụng chúng làm tăng khả năng đồng hóa thức ăn;

b) Chất ổn định vi sinh vật đường ruột: Vi sinh vật hoặc các chất có cấu trúc xác định mà khi cho động vật uống có tác dụng tích cực đến hệ vi sinh đường ruột của động vật;

c) Chất có ảnh hưởng tích cực đến môi trường;

d) Chất phụ gia kỹ thuật khác;

e) Chất ổn định tình trạng sinh lý: các chất hoặc vi sinh vật, nếu được sử dụng sẽ ảnh hưởng tích cực đến tình trạng sinh lý của động vật, bao gồm cả sức đề kháng đối với các yếu tố căng thẳng.

Phụ lục N2

1. Yêu cầu ghi nhãn đặc biệt đối với một số phụ gia và hỗn hợp trộn

a) Đối với phụ gia kỹ thuật, coccidiostat và histomonostat, nhãn phải ghi rõ:

- Thời hạn bảo hành hoặc thời hạn sử dụng kể từ ngày sản xuất;

- Hướng dẫn sử dụng;

- Nồng độ;

b) Các enzym, cùng với các yêu cầu nêu trong đoạn (a), phải ghi:

- Tên cụ thể của thành phần hoạt tính hoặc các thành phần tùy theo enzym của chúng;

- Số nhận dạng theo Liên minh hóa sinh quốc tế;

- Đơn vị hoạt động (đơn vị hoạt động trên g hoặc đơn vị hoạt động trên mỗi ml);

c) Vi sinh vật:

- Ngày hết hạn bảo hành hoặc thời hạn sử dụng kể từ ngày sản xuất;

- Hướng dẫn sử dụng;

- Số nhận dạng;

- Số lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc trên g;

d) Chất bổ sung dinh dưỡng:

- Mức hoạt chất;

- Ngày hết hạn bảo hành/ thời hạn sử dụng kể từ ngày sản xuất;

e) Phụ gia công nghệ và cảm quan, trừ hương liệu;

- Mức hoạt chất;

f) Hương vị:

- Phần trăm trộn.

2. Các yêu cầu bổ sung về nhãn và thông tin

cần thiết

(a) Các chất phụ gia đề cập trong Điều 6 (1) (a), (b) và (c) và bao gồm các chế phẩm:

(i) Dấu hiệu nhận biết sản phẩm: Tên trên bao bì hoặc hộp đựng, số lượng và mức độ của bất kỳ chất phụ gia công nghệ có trong sản phẩm, mức tối đa trong ủy quyền tương ứng;

(ii) Thông tin qua bất kỳ văn bản nào hoặc đi kèm với việc chuẩn bị:

- Tên cụ thể và số nhận dạng của bất kỳ chất phụ gia công nghệ có trong quá trình chuẩn bị, và

- Tên của bất kỳ chất hoặc sản phẩm nào có trong chế phẩm, theo thứ tự giảm dần theo trọng lượng.

(b) Hỗn hợp chứa các chất phụ gia theo Điều 6 (1) (a), (b) và (c) bao gồm các chế phẩm:

(i) Chỉ dẫn trên bao bì hoặc thùng chứa hỗn hợp trong các chế phẩm nằm trong mức tối đa cho phép sử dụng;

(ii) Theo yêu cầu từ người mua hoặc người dùng, thông tin cụ thể: Tên, số nhận dạng và mức độ phụ gia công nghệ tại điểm (i) trong các chế phẩm phụ gia.

Phụ lục N3: Điều kiện chung đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi

1. Số lượng phụ gia thức ăn chăn nuôi trong một số nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nên được tính toán sao cho tổng số phần được thêm vào và phần xuất hiện tự nhiên không vượt quá mức tối đa được quy định trong Quy chế.

2. Chỉ được phép trộn phụ gia thức ăn chăn nuôi trong hỗn hợp trộn và thức ăn chăn nuôi khi có khả năng tương thích lý hóa và sinh học đảm bảo các hiệu quả mong muốn.

3. Thức ăn chăn nuôi bổ sung pha loãng theo yêu cầu không được chứa một lượng phụ gia vượt quá quy định so với loại hoàn chỉnh.

4. Trong trường hợp hỗn hợp trộn có chứa "phụ gia ủ chua", trên nhãn phải ghi "phụ gia ủ chua" sau từ "hỗn hợp trộn".

5. Phụ gia công nghệ hoặc các chất trong chất phụ gia bao gồm các chế phẩm được sửa đổi các đặc tính lý hóa của hoạt chất, được sử dụng phù hợp với ủy quyền cung cấp. Khả năng tương thích lý hóa và sinh học giữa các thành phần của chế phẩm phải đảm bảo liên quan đến các hiệu quả mong muốn.

XINH-GA-PO QUY ĐỊNH THÚ Y LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NHẬP KHẨU TRỨNG



(Ảnh: nguồn internet)

Ngày 20/12/2021, Xinh-ga-po đưa ra thông báo số G/SPS/N/SGP/72, đưa ra một số quy định nhập khẩu gia cầm và sản phẩm gia cầm (một số loại trứng). Các quy định này liên quan đến việc nhập khẩu gia cầm, sản phẩm gia cầm và trứng, phù hợp với quy định về Cúm gia cầm trong Bộ luật Thú y trên cạn (TAHC), Chương 10.4: Bệnh có khả năng lây nhiễm cao: Virus cúm gia cầm đã được thông qua tại Phiên họp OIE lần thứ 88, vào tháng 5 năm 2021. Dưới đây là một số quy định của Xinh-ga-po đối với các nước nhập khẩu:

1. TRỨNG ẼN

a) Bệnh thường gặp ở gia cầm xuất khẩu là vi rút cúm gia cầm có độc lực cao (HPAI).

b) Gia cầm xuất khẩu không nhiễm cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) trên mười hai (12) tháng trước khi xuất khẩu thì nước đó không có gia cầm nhiễm cúm gia cầm độc lực cao: “Đối với các quốc gia được Cơ quan thực phẩm Xinh-ga-po (SFA) công nhận có các ổ dịch HPAI, để tiếp tục quá trình thương mại, các quốc gia phải đáp ứng điều kiện: Quốc gia không có HPAI trong 28 ngày sau khi áp dụng quy định Điều 10.4.6 của Bộ luật Thú y trên cạn của OIE.”

c) Trứng không được thụ tinh và có nguồn gốc từ gà đẻ nuôi trong trang trại được SFA công nhận.

d) Trang trại trứng đã được kiểm tra, được phát hiện không nhiễm virus *Salmonella Enteritidis*,

và trang trại không có trường hợp nhiễm virus Newcastle ba (3) tháng gần nhất trước khi xuất khẩu.

e) Trứng đã trưởng thành và sạch sẽ, tươi, phù hợp với tiêu thụ con người.

f) Trứng đã được xử lý, đóng gói hợp vệ sinh và bao gói đảm bảo hợp vệ sinh.

g) Không có các chất phụ gia/phẩm màu có hại cho sức khỏe.

h) Trứng xuất ra từ mỗi trại phải có giấy chứng nhận đảm bảo điều kiện thú y đi kèm trong vòng bảy ngày kể từ ngày xuất khẩu.

i) Nếu trứng được vận chuyển trong các thùng chứa lạnh, đảm bảo duy trì nhiệt độ sao cho các sản phẩm tới điểm đến trong tình trạng hợp vệ sinh và tươi.

j) Trứng phải được dán nhãn với mã định danh do Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc SFA, để xác định trang trại sản xuất. Các nhà cung cấp và nhà nhập khẩu được khuyến nghị lắp đặt dây chuyền quản lý cho trứng.

2. TRỨNG ĐÃ QUA CHẾ BIẾN



(Ảnh: nguồn internet)

Danh mục liên quan: Trứng tiết trùng dạng lỏng (lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, hỗn hợp lòng trắng/lòng đỏ); Các sản phẩm từ trứng (trứng luộc chín, trứng tráng).

j) Bệnh thường gặp ở gia cầm xuất khẩu là vi rút cúm gia cầm (HPAI).

k) Gia cầm xuất khẩu không nhiễm cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) trên mười hai (12) tháng trước khi xuất khẩu thì nước đó không có gia cầm nhiễm cúm gia cầm độc lực cao: *“Đối với các quốc gia được SFA công nhận có (các) ổ dịch HPAI, để tiếp tục quá trình thương mại, các quốc gia phải đáp ứng điều kiện: Quốc gia không có HPAI trong 28 ngày sau khi áp dụng quy định Điều 10.4.6 của Bộ luật Thú y trên cạn của OIE.”*

HOẶC: Các sản phẩm đã được xử lý nhiệt khiến vi rút cúm gia cầm bất hoạt theo hướng dẫn của OIE.

l) Trứng dùng để chế biến đã được làm sạch bằng máy;

m) Các sản phẩm đã được xử lý nhiệt và không có vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Salmonella.

n) Không có các chất phụ gia/phẩm màu có hại cho sức khỏe.

o) Các sản phẩm xử lý, đóng gói hợp vệ sinh và không bị ô nhiễm.

3. TRỨNG MUỐI/BẢO QUẢN



(Ảnh: nguồn internet)

a) Trứng xuất khẩu sống, từ các trang trại do Cơ quan có thẩm quyền quản lý.

b) Chưa thêm chất phụ gia/phẩm màu có hại cho sức khỏe.

c) Các sản phẩm đã được kiểm tra, không có thuốc nhuộm đỏ Sudan, nitrofurans và các chất chuyển hóa.

d) Các sản phẩm xử lý, đóng gói hợp vệ sinh và không bị ô nhiễm.

4. TRỨNG VỎ ĐẶC

a) Bệnh thường gặp ở gia cầm xuất khẩu là vi rút cúm gia cầm (HPAI).

b) Gia cầm xuất khẩu không nhiễm cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) trên mười hai (12) tháng trước khi xuất khẩu thì nước đó không có gia cầm nhiễm cúm gia cầm độc lực cao: *“Đối với các quốc gia được SFA công nhận có (các) ổ dịch HPAI, để tiếp tục quá trình thương mại, các quốc gia phải đáp ứng điều kiện: Quốc gia không có HPAI trong 28 ngày sau khi áp dụng quy định Điều 10.4.6 của Bộ luật Thú y trên cạn của OIE.”*

HOẶC: Các sản phẩm đã được xử lý nhiệt khiến vi rút cúm gia cầm bất hoạt theo hướng dẫn của OIE.

c) Trứng có nguồn gốc từ gà đẻ nuôi trong trang trại được SFA công nhận.

d) Trứng thanh trùng đã trưởng thành và sạch sẽ, tươi, phù hợp với tiêu thụ con người.

e) Trứng đã được xử lý nhiệt và không có vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Salmonella.

f) Không có các chất phụ gia/phẩm màu có hại cho sức khỏe.

g) Trứng đã được xử lý, đóng gói hợp vệ sinh và bao gói đảm bảo hợp vệ sinh.

h) Trứng có thể được truy xuất nguồn gốc từ trang trại sản xuất đến công đoạn chế biến thông qua một cơ sở hệ thống đáng tin cậy.

i) Nếu trứng được vận chuyển trong các thùng chứa lạnh, đảm bảo duy trì nhiệt độ sao cho các sản phẩm tới điểm đến trong tình trạng hợp vệ sinh và tươi.

j) Trứng phải được dán nhãn với mã định danh do Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc SFA, để xác định trang trại sản xuất. Các nhà cung cấp và nhà nhập khẩu được khuyến nghị lắp đặt dây chuyền quản lý cho trứng.

ÚC THÔNG BÁO VỀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 20 CỦA BỘ LUẬT TIÊU CHUẨN THỰC PHẨM ÚC - NIU DI-LÂN SỬA ĐỔI

Nguyễn Ngọc Bách
Văn phòng SPS Việt Nam

Ngày 01/11/2021, Australia đưa ra thông báo số G/SPS/N/AUS/529 về việc đề xuất sửa đổi phụ lục 20 của bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc - Niu Di-lân sửa đổi (ngày 19 tháng 10 năm 2021).

Theo đó, đề xuất này hướng tới sửa đổi Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - Niu Di-lân để điều chỉnh các giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) sau đây đối với các hóa chất nông nghiệp và thú y khác nhau. Sửa đổi này nhằm đảm bảo tính phù hợp với các quy định quốc gia liên quan đến việc sử dụng an toàn và hiệu quả các hóa chất nông nghiệp và thú y bao gồm: Abamectin, Bifenazate, Bixlozone, Chlorantraniliprole, Dicamba, Pendimethalin, Procymidone và Prothioconazole trong các loại thực vật cụ thể; và - Cyantraniliprole và Moxidectin trong các mặt hàng động vật cụ thể.

Trong thông báo trước đó trên trang 19 của Cơ quan quản lý thuốc bảo vệ thực vật và thuốc Thú y Úc (APVMA) Gazette số 21, APVMA đã công bố các sửa đổi đã được phê duyệt để thay đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với các chất có trong các sản phẩm hóa chất nông nghiệp và thú y như đã thiết lập trong Tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa của APVMA.

Trước đây APVMA đã công bố các sửa đổi cụ thể đã thực hiện đối với Tiêu chuẩn APVMA/MRL và đã được đề xuất dưới dạng các thay đổi đối với giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với các chất có trong nông nghiệp và các sản phẩm hóa chất thú y như được nêu trong Phụ lục 20 - Giới hạn dư lượng tối đa của Thực phẩm Úc - Niu Di-lân. Mã tiêu chuẩn Thông báo này liên quan đến các đề xuất (Số 6) được công bố vào ngày 13 tháng 7 năm 2021 (Số APVMA 14).

Theo mục 82 của Đạo luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - Niu Di-lân năm 1991, APVMA đang



(Ảnh: nguồn internet)

đề xuất kết hợp các thay đổi (mã hóa chất nông nghiệp và thú y (Tiêu chuẩn MRL) Công cụ sửa đổi năm 2021 (số 8) thành MRLs trong Phụ lục 20 - Giới hạn dư lượng tối đa trong Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - Niu Di-lân. MRLs trong Phụ lục 20 đưa ra các giới hạn về dư lượng hóa chất nông nghiệp và thú y hợp pháp trong thực phẩm. Điều này đồng nghĩa với việc Phụ lục 20 quy định cho phép bán thực phẩm đã qua chế biến và bảo vệ sức khỏe cộng đồng cũng như an toàn thông qua giảm thiểu dư lượng trong thực phẩm để phù hợp với việc kiểm soát sâu bệnh. Dựa trên đánh giá mức độ phơi nhiễm trong chế độ ăn và các tiêu chuẩn sức khỏe hiện hành cho thấy các giới hạn được đề xuất không gây hại cho sức khỏe cộng đồng.

Vì lý do này APVMA đưa ra thông báo nhằm lấy ý kiến đóng góp về bất kỳ sự thay đổi nào đối với Phụ lục 20 trên APVMA Gazette. Các ý kiến sẽ được tổng hợp và kết thúc tiếp nhận vào trước ngày 16 tháng 11 năm 2021 (28 ngày kể từ ngày Công báo đăng). Các thay đổi sẽ có hiệu lực kể từ ngày thông báo tiếp theo đó.

DANH SÁCH CÁC THÔNG BÁO VỀ DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) TRONG THÁNG 12 NĂM 2021

1. Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/TPKM/579	Đài Loan	01/12/2021	Dự thảo tiêu chuẩn giới hạn mức dư lượng thuốc BVTV trong thực phẩm và dự thảo tiêu chuẩn giới hạn mức dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm có nguồn gốc động vật
2	G/SPS/N/KOR/743	Hàn Quốc	01/12/2021	Đề xuất sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của thực phẩm.
3	G/SPS/N/IND/273	Ấn Độ	01/12/2021	Dự thảo sửa đổi quy định về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Đồ uống có cồn), năm 2021.
4	G/SPS/N/EU/523	Liên minh châu Âu	01/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2077 ngày 26 tháng 11 năm 2021 cho phép L-valine từ <i>corynebacterium glutamicum</i> CGMCC 7.366 sử dụng làm phụ gia
5	G/SPS/N/EU/522	Liên minh châu Âu	01/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2076 ngày 26 tháng 11 năm 2021 cho phép L-tryptophan từ <i>Escherichia coli</i> KCCM 80210 sử dụng làm chất phụ gia
6	G/SPS/N/EU/521	Liên minh châu Âu	01/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2080 ngày 26 tháng 11 năm 2021 cho phép L-histidine monohydrochloride monohydrate sản xuất bằng việc lên men <i>Escherichia coli</i> NITE SD 00268 sử dụng làm phụ gia
7	G/SPS/N/EU/520	Liên minh châu Âu	01/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2093 ngày 29 tháng 11 năm 2021 cho phép dinatri 5'-guanylate làm phụ gia
8	G/SPS/N/EU/519	Liên minh châu Âu	01/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2090 ngày 25 tháng 11 năm 2021 từ chối cấp phép sử dụng titan điôxit làm phụ gia

9	G/SPS/N/RUS/241	Nga	02/12/2021	Sửa đổi Quyết định của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về danh sách chung các đối tượng kiểm dịch của Liên minh Kinh tế Á-Âu được Hội đồng thông qua theo Quyết định số 158 ngày 30 tháng 11 năm 2016.
10	G/SPS/N/KOR/744	Hàn Quốc	03/12/2021	Đề xuất sửa đổi “Quy định thực thi Luật Kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu”
11	G/SPS/N/CHN/1242	Trung Quốc	03/12/2021	Tiêu chuẩn An toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc: Giới hạn dư lượng tối đa đối với thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
12	G/SPS/N/CHN/1241	Trung Quốc	03/12/2021	Dự thảo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc sửa đổi các quy định đánh giá an toàn đối với các sinh vật biến đổi gen (GMO)
13	G/SPS/N/KAZ/98	Ka-dắc-xtan	06/12/2021	Ủy ban Kinh tế Á-Âu dự thảo Quyết định “Sửa đổi Mục 1, Chương II Các yêu cầu chung về vệ sinh dịch tễ đối với sản phẩm chịu sự giám sát (kiểm soát) về vệ sinh dịch tễ”.
14	G/SPS/N/JPN/892	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
15	G/SPS/N/JPN/891	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
16	G/SPS/N/JPN/890	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
17	G/SPS/N/JPN/889	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
18	G/SPS/N/JPN/888	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
19	G/SPS/N/JPN/887	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)

20	G/SPS/N/JPN/886	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
21	G/SPS/N/JPN/885	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
22	G/SPS/N/JPN/884	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
23	G/SPS/N/JPN/883	Nhật Bản	06/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
24	G/SPS/N/IND/274	Ấn Độ	06/12/2021	Dự thảo quy định tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Thực phẩm biến đổi gen hoặc thực phẩm công nghệ sinh học), năm 2021.
25	G/SPS/N/ARM/35	Ác-mê-ni-a	06/12/2021	Sửa đổi Quyết định của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về danh sách chung các loài gây hại cần kiểm dịch của Liên minh Kinh tế Á-Âu được Hội đồng thông qua theo Quyết định số 158 ngày 30 tháng 11 năm 2016.
26	G/SPS/N/JPN/898	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
27	G/SPS/N/JPN/897	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
28	G/SPS/N/JPN/896	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
29	G/SPS/N/JPN/895	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)

30	G/SPS/N/JPN/894	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
31	G/SPS/N/JPN/893	Nhật Bản	07/12/2021	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm và phụ gia thực phẩm theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)
32	G/SPS/N/EU/524	Liên minh châu Âu	07/12/2021	Dự thảo Quy định của Ủy ban về nguyên liệu nhựa tái chế và các vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm, bãi bỏ Quy định (EC) số 282/2008
33	G/SPS/N/USA/3291	Hoa Kỳ	09/12/2021	Dùng sai thuốc bảo vệ thực vật bifenthrin; Quy tắc cuối cùng
34	G/SPS/N/USA/2156/Add.10	Hoa Kỳ	09/12/2021	Các tiêu chuẩn của việc trồng, thu hoạch, đóng gói và lưu trữ sản phẩm dùng cho con người liên quan đến nước nông nghiệp; Thông báo đề xuất xây dựng quy tắc
35	G/SPS/N/KOR/212/Add.17	Hàn Quốc	09/12/2021	Sửa đổi danh sách đối tượng kiểm dịch
36	G/SPS/N/CHL/711	Chi-lê	09/12/2021	Sửa đổi Nghị định tối cao số 977/96 của Bộ Y tế về quy định vệ sinh thực phẩm, Điều 170, đề cập đến các yếu tố độc hại tương đương (FET) của dioxin, furan và PCB
37	G/SPS/N/CAN/1420	Ca-na-đa	09/12/2021	Cơ quan Kiểm tra Thực phẩm Canada (CFIA) cấm nhập khẩu <i>Salpichroa</i> spp. từ tất cả các nguồn, ngoại trừ Hoa Kỳ. D-08-04: Yêu cầu bảo vệ thực vật đối với nhập khẩu thực vật và bộ phận của cây để trồng
38	G/SPS/N/BRA/1958/Add.1	Bờ-ra-xin	10/12/2021	Pháp lệnh (Portaria) số 465 ngày 01 tháng 12 năm 2021, sửa đổi danh sách dịch hại không được kiểm dịch
39	G/SPS/N/USA/3293	Hoa Kỳ	13/12/2021	Dùng sai thuốc BTV Cyflumetofen; Quy định cuối cùng
40	G/SPS/N/USA/3292	Hoa Kỳ	13/12/2021	Dùng sai thuốc BTV isoprothiolane; Quy định cuối cùng
41	G/SPS/N/PAN/72/Add.1	Pa-na-ma	13/12/2021	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của Cộng hòa Pa-na-ma
42	G/SPS/N/EU/526	Liên minh châu Âu	13/12/2021	Dự thảo Quy định Ủy ban (EU), sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến dư lượng thủy ngân tối đa trong cá và muối
43	G/SPS/N/EU/525	Liên minh châu Âu	13/12/2021	Dự thảo sửa đổi Phụ lục II và III Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa của ion florua, oxyfluorfen, pyroxsulam, quinmerac và sulfuryl florua trong hoặc trên các sản phẩm nhất định

44	G/SPS/N/BRA/1981/Add.1	Bờ-ra-xin	13/12/2021	Pháp lệnh (Portaria) số 477 ngày 9 tháng 12 năm 2021, kéo dài thời gian 45 ngày nhận dấu hiệu kỹ thuật theo quy định Pháp lệnh SDA số 432 ngày 19 tháng 10 năm 2021, lấy ý kiến công chúng về đề xuất sửa đổi Nghị định số 6296/2007
45	G/SPS/N/EU/532	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Dự thảo Quy định sửa đổi Phụ lục II, III và V của Ủy ban, sửa đổi Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với methoxyfenozide, propoxur, spinosad và thiram trong các sản phẩm nhất định
46	G/SPS/N/EU/531	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Quy định Thực thi của (EU) 2021/2191 ngày 10 tháng 12 năm 2021 cho phép <i>Wolffia arrhiza</i> và <i>Wolffia globosa</i> tươi nhập khẩu làm thực phẩm truyền thống từ nước thứ ba, theo Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, sửa đổi Quy chế thực thi của Ủy ban (EU) 2017/2470
47	G/SPS/N/EU/530	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/229 ngày 2 tháng 12 năm 2021 cho phép canxi fructoborat như thực phẩm mới theo Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, sửa đổi Quy chế Thực thi của Ủy ban (EU) 2017/2470
48	G/SPS/N/EU/529	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/2079 ngày 26 tháng 11 năm 2021 cho phép bột nấm vitamin D2 như thực phẩm mới theo Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, sửa đổi Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2017/2470
49	G/SPS/N/EU/528	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2021/1326 ngày 10 tháng 8 năm 2021 cho phép dầu <i>Schizochytrium</i> sp. (FCC-3204) như thực phẩm mới theo Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, sửa đổi Quy chế Thực thi của Ủy ban (EU) 2017/2470
50	G/SPS/N/EU/527	Liên minh châu Âu	15/12/2021	Dự thảo Quy định sửa đổi Phụ lục II, III và V của Ủy ban, sửa đổi Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với bifenthrin, bromopropylate, chloridazon, fenpropimorph, imazaquin và tralkoxydim trong một số sản phẩm
51	G/SPS/N/UKR/168	U-crai-na	17/12/2021	Dự thảo Lệnh "Phê duyệt thủ tục công nhận tương đương hệ thống kiểm soát nhà nước của nước xuất khẩu" của Bộ Kinh tế U-crai-na
52	G/SPS/N/JPN/905	Nhật Bản	17/12/2021	Dự thảo sửa đổi đối Pháp lệnh thực thi của Đạo luật Bảo vệ thực vật, các thông báo liên quan và các quy tắc thực thi việc kiểm dịch thực vật nhập khẩu liên quan được thực hiện ở các nước xuất khẩu.

53	G/SPS/N/GEO/25	Gióc-gi-a	17/12/2021	Các chất phụ gia sử dụng trong thức ăn chăn nuôi
54	G/SPS/N/SGP/73	Xinh-ga-po	20/12/2021	Các điều kiện về thú y cho nhập khẩu gia cầm và sản phẩm gia cầm, bao gồm các điều kiện nhập khẩu cho: trứng ăn, các sản phẩm trứng, trứng có vỏ tiết trùng, chim nuôi, trứng ấp, thú y đối với gà con một ngày tuổi
55	G/SPS/N/SGP/72	Xinh-ga-po	20/12/2021	Điều kiện về thú y cho nhập khẩu động vật làm cảnh – chim (trừ gia cầm), bao gồm các điều kiện nhập khẩu cho: trứng và chim nuôi - Trứng ấp; sinh phẩm thú y - Virus trên động vật và chim: Chủng loại; sinh phẩm thú y – Virus trên động vật và chim: Phân lập trong phòng thí nghiệm
56	G/SPS/N/NZL/677	Niu Di-lân	20/12/2021	Đề xuất sửa đổi Thông báo về thực phẩm của Niu Di-lân (Mức dư lượng tối đa cho các hợp chất nông nghiệp)
57	G/SPS/N/MKD/19	Cộng hòa Ma-xê-đô-ni-a	20/12/2021	Chương trình kháng thuốc giai đoạn 2022-2026
58	G/SPS/N/EU/534	Liên minh châu Âu	20/12/2021	Dự thảo Quy định của Ủy ban, sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa 1,4-dimethylnaphthalene, 8-hydroxyquinoline, pinoxaden và valifenalate trong một số sản phẩm
59	G/SPS/N/AUS/531	Úc	20/12/2021	Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc – Niu Di-lân (ngày 30 tháng 11 năm 2021)
60	G/SPS/N/TZA/158	Cộng hòa Tan-za-ni-a	21/12/2021	Dự thảo tiêu chuẩn Cộng hòa Tan-za-ni-a (Đông Phi) quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với quế là vỏ của cây/cây bụi <i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume nguyên hạt hoặc xay (bột) dùng cho con người.
61	G/SPS/N/TZA/159	Cộng hòa Tan-za-ni-a	21/12/2021	Dự thảo tiêu chuẩn Cộng hòa Tan-za-ni-a (Đông Phi) quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt rau mùi (<i>Coriandrum sativum</i> L.) nguyên hạt và xay (dạng bột) dùng cho con người.
62	G/SPS/N/TZA/157	Cộng hòa Tan-za-ni-a	21/12/2021	Dự thảo tiêu chuẩn Cộng hòa Tan-za-ni-a (Đông Phi) quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với bột cà ri, được sử dụng làm nguyên liệu tạo hương vị trong chế biến thực phẩm.

2. Danh sách quy định về SPS có hiệu lực

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/THA/463	Thái Lan	03/12/2021	Lệnh của Cục Phát triển Chăn nuôi (DLD) tạm ngừng nhập khẩu lợn nuôi, lợn rừng và thịt lợn từ Việt Nam ngăn chặn sự lây lan dịch tả lợn châu Phi
2	G/SPS/N/USA/3135/Add.3	Hoa Kỳ	09/12/2021	Công nhận phòng thí nghiệm phân tích thực phẩm; Quy tắc cuối cùng
3	G/SPS/N/UKR/155/Add.2	U-crai-na	09/12/2021	Thông qua dự thảo Lệnh: Phê duyệt việc sửa đổi các chỉ tiêu an toàn thực phẩm "Giới hạn dư lượng tối đa của hoạt chất thú y trong thực phẩm có nguồn gốc động vật" của Bộ Y tế U-crai-na
4	G/SPS/N/BRA/1970/Add.1	Bờ-ra-xin	10/12/2021	Dự thảo nghị quyết số 1056, ngày 16 tháng 9 năm 2021
5	G/SPS/N/BRA/1969/Add.1	Bờ-ra-xin	10/12/2021	Dự thảo Nghị quyết số 1058, ngày 16 tháng 9 năm 2021
6	G/SPS/N/BRA/1967/Add.1	Bờ-ra-xin	10/12/2021	Dự thảo Nghị quyết số 1055, ngày 16 tháng 9 năm 2021
7	G/SPS/N/CHL/666/Add.1	Chi-lê	13/12/2021	Miễn trừ Nghị quyết số 7550/2021, "Thiết lập hệ thống kiểm soát an toàn trong chuỗi các Sản phẩm trái cây tươi và đông lạnh xuất khẩu và bãi bỏ Nghị quyết số 3410/2002"
8	G/SPS/N/BRA/1968/Add.1	Bờ-ra-xin	13/12/2021	Dự thảo Nghị quyết số 1057, ngày 16 tháng 9 năm 2021
9	G/SPS/N/BRA/1427/Add.6	Bờ-ra-xin	13/12/2021	Quy chuẩn Hướng dẫn số 60, ngày 23 tháng 12 năm 2019
10	G/SPS/N/PHL/63/Add.2	Phi-líp-pin	17/12/2021	Phụ lục I, II và III của Bản ghi nhớ Thông tư số 12 năm 2003, căn cứ Bản ghi nhớ Thông tư số 8 năm 2003, Hướng dẫn KDTV đối với thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và chế biến, và Lệnh hành chính số 8 năm 2002, Quy tắc và Quy định của thực vật và Sản phẩm thực vật (sử dụng công nghệ sinh học) được nhập khẩu, phân bố ra môi trường
11	G/SPS/N/NZL/651/Add.1	Niu Di-lân	21/12/2021	Vận chuyển các sản phẩm của người và đồ dùng cá nhân
12	G/SPS/N/NZL/606/Add.1	Niu Di-lân	21/12/2021	Tiêu chuẩn y tế nhập khẩu: Sản phẩm sinh học, BIOLOGIC.ALL

Chi tiết nội dung dự thảo xin truy cập địa chỉ:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien> hoặc tham khảo trên: <https://docs.wto.org>



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà A3, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn/>

